

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM



TÀI LIỆU

TẬP HUẤN CÔNG TÁC GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

Tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	PHẦN I: Quy định công tác giáo viên chủ nhiệm	03
1	Quy định công tác giáo viên chủ nhiệm	03
2	Một số biểu mẫu chủ nhiệm	12
B	PHẦN II: Quy chế, quy định về công tác học sinh, sinh viên	26
1	Quy chế công tác học sinh, sinh viên của trường Cao đẳng Quảng Nam	26
2	Nội quy học sinh, sinh viên	42
3	Một số hành vi vi phạm và khung xử lý kỷ luật học sinh, sinh viên	44
4	Quy định rèn luyện đánh giá kết quả rèn luyện học sinh, sinh viên trường Cao đẳng Quảng Nam	48
C	PHẦN III: Một số chính sách cho học sinh, sinh viên	55
1	Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	55
2	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	86
3	Nghị quyết 27 /2021/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026	89

PHẦN I.

QUY ĐỊNH CÔNG TÁC GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 539/QĐ-CDQN, ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập (sau đây gọi tắt là GVCN), đánh giá công tác GVCN; khen thưởng, kỷ luật và tổ chức thực hiện.
2. Văn bản này áp dụng đối GVCN các lớp đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Quảng Nam.

Điều 2. Vai trò của GVCN

1. GVCN là cầu nối trung gian giữa Nhà trường với học sinh, sinh viên (HSSV) và gia đình, là người tư vấn, hỗ trợ học tập, rèn luyện cho HSSV trong suốt quá trình học tập tại trường.
2. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho HSSV thực hiện tốt quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong học tập và rèn luyện theo các quy chế, quy định của Nhà trường.

Điều 3. Tiêu chuẩn GVCN

1. GVCN là cán bộ, nhà giáo đang công tác tại Trường, có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên môn vững vàng, nhiệt tình, tâm huyết và tinh thần trách nhiệm với HSSV, với Nhà trường.
2. Người được bố trí làm GVCN phải có thời gian làm việc thường xuyên tại trường trong năm chủ nhiệm lớp. Trong trường hợp được điều động làm công tác khác, đi học dài hạn, ốm đau dài hạn hoặc có lý do chính đáng khác không thể tiếp tục tham gia công tác chủ nhiệm lớp thì phải báo cáo với Khoa để đề xuất GVCN khác thay thế.
3. Tùy vào đặc thù của từng khoa chuyên môn, mỗi GVCN được phân công chủ nhiệm không quá **hai lớp**, trừ những trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 4. Phân công GVCN, sinh hoạt lớp chủ nhiệm

1. Phân công GVCN

- a. Đầu mỗi năm học, trưởng khoa đề xuất phân công GVCN các lớp gửi phòng Công tác học sinh, sinh viên để tổng hợp tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định phân công

GVCN (Khi phân công chủ nhiệm khoa lưu ý nên bố trí GVCN lớp xuyên suốt từ khi bắt đầu khóa học đến khi ra trường để đảm bảo theo dõi liên tục và nắm chắc được quá trình học tập và rèn luyện của từng HSSV)

b. Khi có sự thay đổi về lớp học (nhập lớp, tách lớp, ghép lớp) hoặc vì lý do nào đó, các khoa làm đề xuất điều chỉnh, phân công lại GVCN gửi phòng Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng xem xét ra quyết định.

2. Thời gian sinh hoạt lớp chủ nhiệm

a. Định kỳ 02 lần/tháng (giữa tháng và cuối tháng), GVCN tổ chức sinh hoạt lớp theo thời khóa biểu và gửi báo cáo kết quả bằng văn bản cho Khoa trước ngày 25 hằng tháng.

b. Ngoài các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, GVCN có thể triệu tập họp lớp để giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất khác.

3. Quy trình sinh hoạt chủ nhiệm

a. Thông báo để HSSV biết thời gian, địa điểm sinh hoạt chủ nhiệm.

b. Chuẩn bị nội dung sinh hoạt chủ nhiệm.

c. Tổ chức sinh hoạt chủ nhiệm.

Nội dung sinh hoạt chủ nhiệm cần thực hiện theo trình tự như sau:

- Điểm danh HSSV.

- Cử thư ký ghi biên bản buổi sinh hoạt chủ nhiệm.

- Nhận xét, đánh giá về tình hình chấp hành quy định về học tập của HSSV trong lớp (đi học chuyên cần, tự học, thi, kiểm tra, học lại, thi lại...); Đánh giá về ý thức và tinh thần tham gia các hoạt động do Nhà trường và các tổ chức đoàn thể phát động trong tuần/tháng; Đánh giá về tình hình chấp hành nội quy, quy chế; kết quả học tập, rèn luyện và các hoạt động của lớp; đề ra các biện pháp khắc phục những nhược điểm (nếu có); Nếu nội dung sinh hoạt có đề xuất khen thưởng, kỷ luật HSSV thì GVCN thực hiện theo quy trình xét khen thưởng, kỷ luật do Nhà trường ban hành.

- Phổ biến, triển khai, hướng dẫn HSSV thực hiện các thông báo, quy định mới, kế hoạch học tập, rèn luyện, thực tập, kết quả xét duyệt chế độ chính sách đối với HSSV, hoạt động ngoại khóa trong tuần/tháng ... (nếu có).

- Triển khai các nội dung liên quan việc học tập và rèn luyện của HSSV trong tuần/tháng kế tiếp.

- Tổ chức thảo luận để lắng nghe HSSV đóng góp ý kiến và nắm bắt được kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập và rèn luyện của HSSV; giải đáp ý kiến HSSV đã nêu ra. Những vấn đề nào chưa rõ GVCN phải phối hợp với các đơn vị, cá nhân có liên quan để trả lời cho HSSV.

- Kết thúc buổi sinh hoạt chủ nhiệm, GVCN phải có kết luận về các nội dung đã sinh hoạt, nhắc nhở các trường hợp cần lưu ý, khắc phục.

- Thư ký đọc biên bản buổi sinh hoạt chủ nhiệm trước tập thể lớp.
- GVCN, thư ký và đại diện Ban cán sự lớp ký vào biên bản.
- Sau khi kết thúc buổi sinh hoạt chủ nhiệm, giáo viên chủ nhiệm báo cáo những nội dung cần lưu ý cho Lãnh đạo khoa.
- Lãnh đạo khoa xem xét nội dung và phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết kịp thời các ý kiến đề xuất phù hợp của GVCN và HSSV.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA GVCN

Điều 5. Nhiệm vụ của GVCN

1. Trực tiếp giáo dục, quản lý toàn diện các hoạt động của HSSV thuộc lớp mình chủ nhiệm về các mặt: học tập, rèn luyện, lao động, hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào và các công việc khác được nhà trường phân công.
2. Tổ chức sinh hoạt chủ nhiệm theo lịch đã được bố trí; nắm bắt thông tin về lớp mình chủ nhiệm một cách đầy đủ, chính xác, thường xuyên và chi tiết theo từng HSSV; cập nhật liên tục về tình hình học tập, rèn luyện của lớp và các mặt hoạt động khác của HSSV để từ đó có biện pháp quản lý phù hợp, giúp đỡ giải quyết các khó khăn, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện sai trái trong HSSV.
3. Tổ chức cho tập thể lớp bầu Ban Cán sự lớp, chuyển biên bản họp lớp cho Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên để công nhận và quản lý. Khi cần có sự thay đổi về Ban Cán sự lớp, GVCN chỉ định tạm thời, sau đó họp lớp bầu mới, ghi và chuyển biên bản họp tập thể lớp cho Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên theo quy định.
4. Theo dõi sĩ số HSSV đi học hằng ngày, đôn đốc, nhắc nhở HSSV đi học chuyên cần. Kịp thời giải quyết các công việc phát sinh trong công tác quản lý lớp (Ký xác nhận vào đơn xin nghỉ học của HSSV; xử lý các trường hợp nghỉ học không phép, bỏ tiết, không đeo thẻ, không mặc đồng phục,...), kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và uốn nắn những sai phạm trong công tác quản lý lớp.
5. Tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước; phổ biến nội quy, quy chế, thông báo, kế hoạch và các quy định khác của Trường đến từng HSSV như: các quy chế về đào tạo; các quy chế về công tác quản lý, rèn luyện HSSV; mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo, các thông tin, thông báo về điểm tổng kết, kết quả học tập và rèn luyện, học bổng, học phí, các chế độ chính sách, các hoạt động liên quan đến phòng chống dịch bệnh, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao...
6. Triển khai và đôn đốc HSSV nộp học phí, bảo hiểm y tế và các khoản thu nộp khác của HSSV, hồ sơ HSSV theo quy định của Nhà Trường.

7. Phối hợp chặt chẽ với Phòng Công tác học sinh, sinh viên trong công tác quản lý HSSV nội, ngoại trú. Phối hợp Ban quản lý Ký túc xá để nhắc nhở, xử lý vi phạm đối với HSSV lớp mình chủ nhiệm đang ở nội trú.

8. Thường xuyên liên hệ với phụ huynh HSSV để nắm bắt điều kiện, hoàn cảnh của từng HSSV, phối hợp với phụ huynh trong việc giáo dục HSSV; kịp thời thông tin cho phụ huynh các vấn đề liên quan đến HSSV như: tư tưởng, tinh thần, thái độ, kết quả học tập và rèn luyện của HSSV, kết quả xóa tên HSSV, ... các vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của HSSV.

9. Thường xuyên liên hệ với các Phòng, Khoa, Bộ môn, giáo viên giảng dạy các môn học để nắm bắt tình hình học tập của lớp chủ nhiệm; tổng hợp số liệu về tình hình học tập, tình hình chấp hành nội quy, quy chế và các mặt hoạt động của lớp; chịu trách nhiệm về phong trào thi đua của lớp; trao đổi tình hình của lớp với giáo viên hướng dẫn khi HSSV đi thực tập tốt nghiệp. Trong thời gian đó GVCN vẫn là người phụ trách lớp để tiến hành theo dõi, sinh hoạt và đánh giá kết quả rèn luyện của lớp theo tình hình thực tế.

10. Tổ chức họp lớp bình xét điểm rèn luyện cho từng HSSV theo đúng quy trình đánh giá kết quả rèn luyện có biên bản kèm theo gửi về Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên theo học kỳ, năm học và toàn khóa.

11. Trong quá trình học tập và rèn luyện, nếu HSSV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường, GVCN phải tổ chức sinh hoạt lớp xét kỷ luật, yêu cầu HSSV kiểm điểm trước lớp, hướng dẫn, phân tích làm rõ khuyết điểm để giáo dục và lưu hồ sơ GVCN làm căn cứ đánh giá điểm rèn luyện của HSSV; đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm đề nghị hình thức kỷ luật gửi báo cáo về Khoa, Khoa tổng hợp gửi hồ sơ về Phòng Công tác học sinh, sinh viên để trình Hội đồng kỷ luật HSSV nhà trường xem xét xử lý kịp thời.

12. Lập danh sách đề nghị Nhà trường khen thưởng, tặng học bổng cho HSSV đáp ứng điều kiện theo quy định của Nhà trường.

13. Phản ánh kịp thời các kiến nghị, đề xuất của HSSV; phối hợp với Phòng Công tác học sinh, sinh viên, Khoa chuyên môn và các bộ phận có liên quan kịp thời xử lý đề xuất, kiến nghị của HSSV; tổ chức động viên, hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn trong học tập, rèn luyện và sinh hoạt.

14. Tích cực tham gia các hội nghị về công tác chủ nhiệm lớp do Nhà trường tổ chức nhằm trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm giữa các GVCN trong công tác quản lý, sinh hoạt, theo dõi, đánh giá và định hướng hoạt động chung của lớp.

15. Phối hợp với Đoàn thanh niên, phòng Công tác học sinh, sinh viên tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giao lưu, tọa đàm, thăm hỏi HSSV và các hoạt động khác do Nhà trường, Ban Chấp hành Đoàn trường phát động. Đồng thời, trực tiếp quản lý HSSV khi HSSV tham gia các hoạt động nói trên.

16. Thực hiện cập nhật, theo dõi, ghi chép, quản lý đầy đủ, đúng quy định, các loại hồ sơ, sổ sách GVCN, định kỳ nộp về Khoa, Phòng Công tác học sinh, sinh viên để kiểm tra và lưu trữ.

17. Sau khi HSSV tốt nghiệp ra trường, GVCN phải theo dõi tình hình việc làm của HSSV; lập danh sách (địa chỉ email, số điện thoại ...), gửi phiếu khảo sát cho HSSV tốt nghiệp và gửi kết quả về Khoa, Trung tâm Tuyển sinh và Dịch vụ việc làm để tổng hợp theo dõi; tham gia vào công tác khảo sát HSSV về các vấn đề khác liên quan đến nhà trường.

18. Tư vấn cho HSSV các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện như: Hình thức xét kết quả học tập, rèn luyện của HSSV trong năm học, các hình thức khen thưởng và kỷ luật, điều kiện bị buộc thôi học, thi và công nhận tốt nghiệp; kế hoạch và hình thức thi, thủ tục học lại, đề tài tốt nghiệp, địa điểm thực tập, nghiên cứu khoa học...

19. Tư vấn giúp Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch học tập, rèn luyện theo từng học kỳ và năm học.

20. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác các báo cáo định kỳ (Báo cáo công tác GVCN tháng, học kỳ và năm học) và đột xuất về tình hình học tập và rèn luyện của HSSV, các hoạt động khác liên quan đến HSSV lớp chủ nhiệm theo yêu cầu của Khoa, phòng Công tác học sinh, sinh viên và Lãnh đạo trường; bàn giao đầy đủ, kịp thời hồ sơ GVCN khi không làm công tác chủ nhiệm lớp cho Khoa hoặc GVCN khác theo sự phân công của Khoa và Nhà trường.

Điều 6. Quyền hạn của GVCN

1. Tham gia bàn bạc, thảo luận tại các phiên họp của các Hội đồng có liên quan đến việc kỷ luật HSSV lớp mình phụ trách.

2. Đề nghị khen thưởng HSSV có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện hoặc kiến nghị xử lý kỷ luật HSSV theo quy chế Công tác học sinh, sinh viên.

3. Chủ trì tổ chức các cuộc họp lớp định kỳ theo lịch họp của Khoa, Trường hoặc triệu tập họp lớp đột xuất đối với lớp được phân công chủ nhiệm để giải quyết những vấn đề cấp bách của lớp.

4. Yêu cầu Ban cán sự lớp báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình lớp; kiến nghị bãi nhiệm, kỷ luật Ban cán sự lớp hoặc từng thành viên Ban cán sự lớp không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm nội quy, quy chế.

5. Được cho phép HSSV nghỉ học tối đa 02 ngày (khi có đơn và lý do chính đáng) và báo cáo với Lãnh đạo khoa. Trường hợp HSSV nghỉ học từ 03 ngày trở lên, GVCN ký xác nhận vào đơn, sau đó hướng dẫn HSSV chuyển đơn về Khoa, Phòng Công tác học sinh, sinh viên xem xét và giải quyết.

6. Được mời làm việc, phê bình, kiểm điểm HSSV vi phạm nội quy, quy chế và thông báo đến phụ huynh HSSV để phối hợp quản lý, giáo dục.

7. Quyết định danh sách HSSV tham gia các hoạt động phong trào, ngoại khóa của Nhà trường.

8. Được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do nhà trường tổ chức; được cung cấp đầy đủ các tài liệu, hướng dẫn của GVCN.

9. Được đề xuất với Khoa, Phòng chức năng và Lãnh đạo trường các vấn đề liên quan đến quyền lợi của HSSV lớp mình chủ nhiệm.

Điều 7: Hồ sơ GVCN

- Thông tin về lớp học
- Lý lịch trích ngang của HSSV
- Biên bản họp lớp
- Bảng theo dõi chuyên cần
- Báo cáo sinh hoạt chủ nhiệm hằng tháng/học kỳ/năm học
- Danh sách HSSV vi phạm nội quy, quy chế đề nghị kỷ luật, xóa tên
- Danh sách HSSV thuộc chế độ chính sách, hoàn cảnh khó khăn.
- Danh sách HSSV nội/ngoại trú và những thay đổi theo từng kỳ.
- Tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của HSSV
- Tổng hợp kết quả làm việc với gia đình HSSV (nếu có).

Chương III

CHẾ ĐỘ, ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GVCN VÀ KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT ĐỐI VỚI GVCN

Điều 8. Chế độ công tác GVCN

1. Chế độ công tác đối với GVCN thực hiện theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên của trường.

2. Nhiệm kỳ làm việc của GVCN theo năm học. Tất cả nhà giáo phải có trách nhiệm tham gia làm công tác GVCN khi được phân công nhiệm vụ.

Điều 9. Đánh giá công tác GVCN

1. Kết thúc học kỳ, năm học, Khoa phối hợp với Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổ chức tổng kết đánh giá công tác GVCN và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của GVCN thuộc khoa mình (có phiếu đánh giá kèm theo).

2. Kết quả đánh giá công tác GVCN được sử dụng làm tiêu chí đánh giá cán bộ, viên chức hằng năm, xét hưởng thu nhập tăng thêm, xét các danh hiệu thi đua.

Điều 10. Khen thưởng, kỷ luật đối với GVCN

1. GVCN hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chủ nhiệm lớp thì được khoa đề nghị nhà trường xem xét khen thưởng.
2. GVCN không hoàn thành nhiệm vụ, tùy theo mức độ, hạ mức thi đua hoặc xử lý kỷ luật theo quy định của Nhà trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Lãnh đạo trường

- a. Ban hành quy định về công tác GVCN phù hợp với điều kiện của Nhà trường.
- b. Tăng cường giám sát và quản lý chặt chẽ đối với công tác GVCN.
- c. Phân công, miễn nhiệm GVCN theo đề xuất của Khoa chuyên môn.
- d. Tổ chức đánh giá, khen thưởng, kỷ luật về công tác GVCN hằng năm.

2. Phòng Công tác học sinh, sinh viên

- a. Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác GVCN hằng tháng, hằng kỳ và năm học.
- b. Trên cơ sở đề nghị của các khoa, phòng Công tác học sinh, sinh viên tổng hợp trình Hiệu trưởng ký ban hành Quyết định phân công GVCN vào đầu mỗi năm học.
- c. Tổng hợp, báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác số lượng và nguyên nhân biến động số lượng HSSV của toàn trường trong từng tháng, từng học kỳ, từng năm học cho Lãnh đạo trường.
- d. Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định, văn bản liên quan đến công tác GVCN, nội dung sinh hoạt lớp, các biểu mẫu phục vụ cho công tác GVCN; phối hợp đánh giá công tác GVCN, hướng dẫn, giải đáp, cung cấp thông tin liên quan đến chế độ chính sách, điểm rèn luyện, học bổng, khen thưởng, kỷ luật, xóa tên...
- f. Phối hợp với các khoa, các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của GVCN, báo cáo kết quả kiểm tra với Hiệu trưởng để chỉ đạo kịp thời.
- g. Phối hợp với các khoa trong việc quản lý HSSV như: kiểm tra nề nếp tác phong, tình hình vi phạm nội quy, quy chế, xử lý kỷ luật HSSV...
- h. Tham mưu tổ chức các hội nghị, hội thảo về công tác GVCN, chủ trì phối hợp với khoa tổ chức tập huấn, hướng dẫn về nghiệp vụ công tác GVCN cho đội ngũ GVCN khi cần thiết.

3. Phòng Đảm bảo chất lượng, NCKH & HTQT

Triển khai, tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học cho HSSV; công tác khảo sát chất lượng đào tạo.

4. Phòng Đào tạo

- a. Giải đáp, cung cấp thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, tiến độ đào tạo của từng lớp, ngành, khoá học của HSSV, tư vấn hỗ trợ HSSV trong quá trình học tập.
- b. Cung cấp kết quả học tập của HSSV kịp thời để phục vụ đánh giá kết quả rèn luyện, khen thưởng, xét học bổng, ... cho HSSV theo kế hoạch của Nhà trường;
- c. Chỉ đạo các khoa chuyên môn bố trí lịch sinh hoạt chủ nhiệm lên thời khóa biểu.

5. Phòng Kế hoạch - Tài chính

- a. Tổng hợp danh sách theo lớp những HSSV thiếu và nợ tiền học phí, lệ phí chuyển GVCN, các khoa chuyên môn và phòng Công tác học sinh, sinh viên trước khi GVCN tổ chức sinh hoạt theo lịch, trước khi kết thúc từng học kỳ để GVCN làm cơ sở đánh giá kết quả rèn luyện HSSV.
- b. Giải quyết chế độ cho GVCN theo quy định.

6. Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị

- a. Giải đáp, cung cấp thông tin liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ học tập, rèn luyện của HSSV và sinh hoạt lớp của GVCN.
- b. Cung cấp và hướng dẫn các thủ tục hành chính liên quan đến quyền lợi và chế độ của GVCN khi thực hiện nhiệm vụ.

7. Các khoa chuyên môn

- a. Đề xuất phân công GVCN, trực tiếp quản lý GVCN thuộc khoa, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về công tác GVCN của khoa mình phụ trách.
- b. Nắm bắt, báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác số lượng và nguyên nhân biến động số lượng HSSV của khoa trong từng tháng, từng học kỳ, từng năm học cho Lãnh đạo trường thông qua phòng Công tác học sinh, sinh viên.
- c. Chỉ đạo GVCN thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công, đặc biệt là công tác quản lý, duy trì sĩ số HSSV, hạn chế thấp nhất tình trạng HSSV bỏ học. Phản ánh, đề xuất kịp thời với lãnh đạo Nhà trường khi có những vấn đề nảy sinh cần xử lý, giải quyết.
- d. Tăng cường giám sát, kiểm tra và quản lý chặt chẽ công tác GVCN, phối hợp với phòng Công tác học sinh, sinh viên định kỳ kiểm tra công tác GVCN tại đơn vị mình.
- e. Thông báo, triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản, chủ trương của Nhà trường đến từng GVCN; tổng hợp các báo cáo, đề xuất từ GVCN như: báo cáo GVCN (theo tháng, học kỳ, năm học), đề xuất khen thưởng, kỷ luật, xóa tên, học bổng, kết quả rèn luyện, ... và các vấn đề khác liên quan đến HSSV, kịp thời gửi về phòng Công tác học sinh, sinh viên để tổng hợp báo cáo lãnh đạo trường.
- f. Kết thúc kỳ học, năm học tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá công tác GVCN, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GVCN, đề xuất khen thưởng, kỷ luật GVCN.
- g. Chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình công tác GVCN khoa mình và gửi về Phòng Công tác học sinh, sinh viên trước ngày 27 hằng tháng để tổng hợp chung báo cáo Hiệu trưởng nhà trường (bằng văn bản và file).

8. Đoàn Thanh niên: tổ chức hoạt động ngoại khóa, các hoạt động văn hóa, văn

nghệ, thể dục, thể thao cho HSSV; hỗ trợ thúc đẩy hoạt động Chi đoàn lớp.

9. Trung tâm tuyển sinh và dịch vụ việc làm: hỗ trợ HSSV trong việc tìm kiếm việc làm, thực hành, thực tập, tham gia ngày hội việc làm....

10. Các Trung tâm đào tạo

a. Phối hợp với các khoa trong tổ chức, quản lý công tác chủ nhiệm lớp tại Trung tâm đào tạo.

b. Phối hợp với GVCN trong việc quản lý, kiểm tra tình hình thực hiện nội quy, quy chế HSSV, các quy định về nội trú, ngoại trú và khen thưởng, kỷ luật đối với HSSV.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các Phòng chức năng, các khoa, Đoàn thanh niên và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với GVCN để thực hiện tốt công tác chủ nhiệm lớp.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có điểm nào còn vướng mắc, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, các khoa, GVCN các lớp phản ánh bằng văn bản về Phòng Công tác học sinh, sinh viên để tổng hợp đề nghị Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định sửa đổi bổ sung cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ./.

MỘT SỐ BIỂU MẪU

1. Phiếu đánh giá giáo viên chủ nhiệm

PHIẾU ĐÁNH GIÁ GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

Năm học 202... - 202...

Họ và tên GVCN:

Lớp:.....Khoa:.....

TT	Nội dung đánh giá	Điểm Tối đa	Tự đánh giá	Khoa đánh giá	Hội đồng đánh giá
1	Hồ sơ giáo viên - Đầy đủ theo quy định - Hồ sơ chưa đầy đủ (từ 50% trở lên) - Không có hồ sơ hoặc chưa đầy đủ (dưới 50%)	20 20 10 0			
2	Công tác quản lý HSSV nội, ngoại trú - Có danh sách HSSV nội, ngoại trú - Thường xuyên liên hệ với KTX, nhà trọ nắm tình hình HSSV	10 0-5 0-5			
3	Công tác quản lý lớp - Xây dựng và triển khai kế hoạch tháng của lớp; triển khai các văn bản chỉ đạo của khoa, trường - Sinh hoạt lớp theo quy định, có ghi biên bản vào sổ GVCN - Họp xét điểm rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật, học bổng... đúng thời gian, đúng quy định - Cập nhật đầy đủ thông tin về HSSV; theo dõi sĩ số lớp và xử lý HSSV vi phạm nội quy, quy chế	30 0-6 0-7 0-7 0-10			
4	Công tác phối hợp Phối hợp với các cá nhân, đơn vị trong trường; phối hợp với gia đình, địa phương	10 0-10			
5	Chế độ báo cáo - Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định - Phải nhắc nhở 1 lần - Phải nhắc nhở nhiều lần	10 10 5-8 1-4			

	- Không báo cáo	0			
6	Kết quả triển khai, đôn đốc HSSV thực hiện các văn bản chỉ đạo của khoa, trường	20			
	- Nếu HSSV tham gia và hoàn thành đúng quy định từ 80-100%	15-20			
	- Nếu HSSV tham gia và hoàn thành đúng quy định từ 60 đến dưới 80%	10-14			
	- Nếu HSSV tham gia và hoàn thành đúng quy định từ 50 đến dưới 60%	5-9			
	- Nếu HSSV tham gia và hoàn thành đúng quy định dưới 50%	2-4			
	- GVCN không triển khai, không đôn đốc HSSV	0			
	Tổng điểm tối đa	100			

- Hoàn thành xuất sắc: Đạt tổng số điểm ≥ 90 điểm.
- Hoàn thành tốt: Đạt tổng số điểm từ 70 - 89 điểm.
- Hoàn thành: Đạt tổng số điểm từ 50 - 69 điểm.
- Không hoàn thành: Đạt tổng số điểm < 50 điểm.

... .., ngày tháng năm 20..

HỘI ĐỒNG

TRƯỞNG KHOA

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

HỘI ĐỒNG

2.2. Lý lịch của HSSV

SƠ LƯỢC LÝ LỊCH HỌC SINH, SINH VIÊN

I. BẢN THÂN

Họ và tên HSSV: Giới tính:

Ngày tháng, năm sinh Nơi sinh:

Nguyên quán:

Hộ khẩu thường trú:

Dân tộc: Tôn giáo:

Đối tượng: Khu vực:

Trình độ văn hóa trước khi vào học:

Ngày và nơi kết nạp vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh:

Ngày và nơi kết nạp Đảng CSVN:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:

Nghề nghiệp trước khi vào học:

.....

.....

Hệ đào tạo..... Chuyên ngành.....

II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên bố:	Năm sinh	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Số điện thoại
Họ và tên mẹ:				
Họ và tên vợ / chồng:				

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

2.3. Tổng hợp lý lịch của HSSV trong lớp

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN LỚP

STT	I. Sơ lược bản thân											II. Gia đình					III. Tạm trú															
	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Tôn giáo	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Địa chỉ liên lạc	Số điện thoại	Đội thuộc thuộc diện chính sách	Số CCCD/ CMDN	Ngày cấp	Nơi cấp	Trình độ văn hóa trước khi vào học	Ngày và nơi kết nạp vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Ngày và nơi kết nạp Đảng CSVN	Nghề nghiệp trước khi vào học	Họ và tên bố	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Điện thoại	Nghề nghiệp	Họ và tên mẹ	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Điện thoại	Nghề nghiệp	Địa chỉ nội trú	Địa chỉ ngoại trú (Ghi rõ địa chỉ số nhà, đường phố, thôn xóm phường xã)	Họ tên chủ hộ	Điện thoại	Tình hình thực hiện nội quy, quy định tại n tạm trú	
1																																
2																																
3																																
4																																
5																																
6																																
7																																
::																																

HỘI NGHỊ

2.3. Biên bản họp lớp

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM
Số /BB-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp lớp

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 20..., tại phòng học.....
Cơ sở Trường Cao đẳng Quảng Nam. Lớp tổ chức họp lớp
nhằm

I/ Thành phần tham dự

- * Tổng số HSSV của lớp: Có mặt
- * Vắng mặt:.....
- * Chủ trì họp lớp (GVCN) :
- * Thư ký:

Danh sách HSSV vắng mặt gồm có:

TT	Họ và tên	Lý do

II/ Nội dung cuộc họp

2.1. GVCN nhận xét tình hình học tập và rèn luyện của lớp trong tháng qua:

.....

2.2. Những tồn tại của cá nhân hoặc tập thể trong tháng qua:

.....

2.3. Biện pháp khắc phục:

.....

2.4. Tuyên dương hoặc phê bình (nếu có):

* Tuyên dương:.....

.....

* Phê bình:

.....

2.5. Triển khai công việc của lớp và phân công nhiệm vụ trong thời gian đến:

.....

2.6. Những ý kiến của lớp:

.....

2.7. Đề xuất, kiến nghị của lớp về những vấn đề tồn tại trong lớp (Nếu có)

- Đối với Khoa:
- Đối với Phòng Công tác học sinh, sinh viên:
- Đối với Đoàn Thanh niên CS HCM:
- Đối với nhà trường:

2.8. Giáo viên chủ nhiệm kết luận:

.....

.....
 Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ ngàytháng năm 20..., biên bản được thông qua tập thể lớp./.

LỚP TRƯỞNG
 (Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ
 (Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỌA
 (Ký và ghi rõ họ tên)

HỘI NGHỊ GVNH

2.4. Báo cáo hằng tháng

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM
Số /BC-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Nam, ngàytháng năm 20....

BÁO CÁO CÔNG TÁC GVCN

Tháng:..... Học kỳ.....Năm học 20... - 20...

Họ và tên GVCN:..... Lớp phụ trách:

I. Báo cáo công tác tháng

1. Diễn biến sĩ số lớp:

TT	Lớp	SL HSSV (ngày .../.../...)	SL HSSV (ngày .../.../...)	SLHSSV <i>Tăng / giảm</i>	Ghi chú
1					
2					
Tổng cộng					

2. Tình hình thực hiện nội quy, quy chế:

2.1. Tình hình thực hiện nề nếp học tập, tác phong:

2.2. Tình hình chuyên cần:

- Tình hình HSSV vắng học không thường xuyên:.....

- Các trường hợp HSSV cá biệt, nghỉ học nhiều ngày và có nguy cơ bỏ học.....

2.3. Tình hình HSSV nội trú, ngoại trú:.....

2.4. Tình hình thực hiện các hoạt động ngoài giờ, lao động, hoạt động công tác Đoàn, hoạt động khác của nhà trường

2.5. Về việc đôn đốc HSSV nộp hồ sơ còn thiếu, học phí, các khoản thu khác (nếu có):.....

3. Thuận lợi, khó khăn:

.....

II. Kế hoạch công tác tháng tiếp theo

.....

III. Kiến nghị và đề xuất

3.1. Kiến nghị của lớp:.....

3.2. Kiến nghị của GVCN:

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

2.5. Báo cáo học kỳ/năm học

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /BC-

Quảng Nam, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM HỌC KỲ/NĂM HỌC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM HỌC KỲ/NĂM HỌC**PHẦN THỨ I****BÁO CÁO CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM HỌC KỲ/NĂM HỌC****I. Đặc điểm, tình hình**

1. Sĩ số lớp:.....
2. Số học sinh, sinh viên nghỉ học, bỏ học:.....
3. Số học sinh, sinh viên vi phạm kỷ luật:.....
4. Tình hình học sinh, sinh viên nội trú, ngoại trú:

II. Kết quả*1. Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên**-Về học tập:*

Xếp loại	XS	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
Số SV						
%						

-Về rèn luyện:

Xếp loại	XS	Tốt	Khá	TB	Yếu
Số SV					
%					

2. Về việc đôn đốc học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động ngoài giờ, lao động:.....
3. Diễn biến tư tưởng học sinh, sinh viên:
4. Về việc tổ chức họp lớp:.....
5. Về việc đôn đốc học sinh, sinh viên nộp học phí, các khoản thu khác:.....
- 6.....

III. Tồn tại

.....

.....

PHẦN THỨ II
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM HỌC KỲ/NĂM
HỌC.....

I. Phương hướng

II. Nhiệm vụ

III. Biện pháp thực hiện

IV. Đề xuất, kiến nghị

LÃNH ĐẠO KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.5. Đề nghị kỷ luật HSSV

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA:**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Nam, ngày tháng năm 20.....***GIẤY ĐỀ NGHỊ KỶ LUẬT**

Kính gửi: - Hiệu trưởng nhà trường,
 - Phòng Công tác học sinh, sinh viên.
 - Trưởng khoa.....

Căn cứ biên bản cuộc họp lớp ngày tháng năm 20..... Lớp thống nhất kính đề nghị lên Nhà trường xét kỷ luật đối với những học sinh, sinh viên vi phạm nội quy, quy chế, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật	Ghi chú

** Lưu ý: Cần ghi rõ nội dung vi phạm (hành vi, nguyên nhân, thời gian) và hình thức kỷ luật đề nghị cụ thể.*

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(Ký và ghi rõ họ tên)

BCH CHI ĐOÀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

BAN CÁN SỰ
(Ký và ghi rõ họ tên)

2.6. Đề nghị xóa tên HSSV

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA:Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**

Kính gửi: - Hiệu trưởng nhà trường,
- Phòng Công tác học sinh, sinh viên.

Căn cứ biên bản cuộc họp lớp ngày tháng năm 20..... Lớp thống nhất kính đề nghị lên Nhà trường xóa tên khỏi danh sách lớp đối với những học sinh, sinh viên có tên sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật	Ghi chú

(Danh sách này gồm có ... em)

Quảng Nam, ngày tháng năm 20.....

**LÃNH ĐẠO
KHOA**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**GIÁO VIÊN CHỦ
NHIỆM**

(Ký và ghi rõ họ tên)

BCH CHI ĐOÀN

(Ký và ghi rõ họ tên)

BCS LỚP

(Ký và ghi rõ họ tên)

2.7. Đề nghị khen thưởng HSSV

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

KHOA:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG/TẶNG HỌC BỔNG**

Kính gửi: - Lãnh đạo trường;
 - Phòng Công tác học sinh, sinh viên;
 - Trưởng khoa.....

Căn cứ biên bản cuộc họp lớp ngày tháng năm 20..... Lớp thống nhất kính đề nghị lên Nhà trường xét Khen thưởng/ tặng Học bổng đối với những học sinh, sinh viên có tên sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Thành tích đạt được			Hoàn cảnh (Ghi cụ thể về hoàn cảnh của cá nhân, gia đình)	Ghi chú
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện	Hoạt động Đoàn, Hội		

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(Ký và ghi rõ họ tên)

BCH CHI ĐOÀN

(Ký và ghi rõ họ tên)

BAN CÁN SỰ

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN II.

QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 431/QĐ-CDQN ngày 18 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên (HSSV); nội dung công tác quản lý HSSV và hệ thống tổ chức, quản lý; khen thưởng và kỷ luật đối với HSSV.

2. Quy chế này áp dụng đối với các phòng, ban, khoa, bộ môn, trung tâm, cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên thuộc trường có liên quan đến công tác HSSV và đối với HSSV hệ chính quy toàn trường.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Công tác HSSV là một trong những công tác trọng tâm của Trường Cao đẳng Quảng Nam, nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường.

2. Công tác HSSV phải thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội.

3. Công tác HSSV phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến HSSV.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 3. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các nội quy, điều lệ, quy chế của nhà trường.

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và tự rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tích cực rèn luyện đạo đức và phong cách, lối sống; tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên và các HSSV khác trong Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong trường học.

4. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường và các hoạt động khác của HSSV.

5. Tham gia phòng, chống tiêu cực, các biểu hiện và hành vi gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; kịp thời báo cáo với khoa, phòng, bộ phận chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.

6. Tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

7. Có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường.

8. Đóng học phí và bảo hiểm y tế theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 4. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được vào học theo đúng nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của Trường Cao đẳng Quảng Nam.

2. Được nhà trường tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình, kế hoạch đào tạo của khóa học, quy chế về học tập, rèn luyện theo quy định của nhà trường; được nhà trường phổ biến chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến HSSV.

3. Được tạo điều kiện trong học tập và rèn luyện, bao gồm:

a) Được học hai chương trình đồng thời, chuyển trường, đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của pháp luật; được học rút ngắn hoặc kéo dài thời gian thực hiện chương trình; được tạm nghỉ học, tạm ngừng học và bảo lưu kết quả học tập; được nghỉ hè, nghỉ Tết, nghỉ lễ theo quy định;

b) Được sử dụng thư viện, các trang thiết bị, phương tiện của nhà trường phục vụ các hoạt động học tập, thực hành, thực tập nghề, nghiên cứu khoa học và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

c) Được đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình học tập, thực hành, thực tập nghề; được tham gia lao động theo quy định của pháp luật;

4. Được tạo điều kiện hoạt động trong các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tham gia các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường.

5. Được tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao và các cuộc thi tài năng, sáng tạo khoa học, kỹ thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

6. Được tham gia lao động, làm việc theo quy định của pháp luật khi đi thực tập tại doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định của chương trình đào tạo và các thỏa thuận của Nhà trường và doanh nghiệp.

7. Được tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp nhằm góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của HSSV.

8. Được cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện và các giấy tờ khác liên quan; được giải quyết các thủ tục hành chính khi đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

9. Được chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định.

10. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

a) Được xét tiếp nhận vào ký túc xá theo quy định của nhà trường. Việc ưu tiên khi sắp xếp vào ở Ký túc xá được thực hiện trên cơ sở chính sách của Nhà nước và quy định của nhà trường.

b) Được khen thưởng theo quy định về thi đua, khen thưởng nếu đạt thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện.

Điều 5. Những việc học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và HSSV khác trong Nhà trường.

2. Gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV.

3. Tự ý nghỉ học, nghỉ thực tập, thực hành khi chưa được sự đồng ý của Nhà trường.

4. Say rượu bia khi đến lớp.

5. Gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường và nơi công cộng.

6. Cố ý vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.

7. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

8. Sản xuất, mua bán, vận chuyển, phát tán, sử dụng, tàng trữ hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, ma túy, chất gây nghiện và các loại chất cấm khác, các tài liệu, ấn phẩm có nội dung chứa thông tin phản động, đòi trụy đi ngược với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia hoạt động, truyền bá mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm khác trong Nhà trường.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đồi trụy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái pháp luật khác.

Chương III

NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 6. Nội dung công tác học sinh, sinh viên

1. Tổ chức hoạt động giáo dục, tuyên truyền

a) Giáo dục chính trị tư tưởng: Giáo dục, tuyên truyền để HSSV nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng; có lý tưởng, tri thức pháp luật và bản lĩnh chính trị vững vàng;

b) Giáo dục đạo đức, lối sống: Giáo dục, tuyên truyền cho HSSV về những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, chuẩn mực đạo đức chung của xã hội, đạo đức nghề nghiệp; lối sống lành mạnh, văn minh phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc; ý thức trách nhiệm của cá nhân đối với tập thể, cộng đồng;

c) Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật: Nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật; sống, học tập và rèn luyện theo pháp luật;

d) Tạo điều kiện, giúp đỡ HSSV phấn đấu, rèn luyện để được đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam và tham gia các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường;

đ) Giáo dục thể chất: Tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa, văn nghệ và bồi dưỡng các kỹ năng chăm sóc sức khỏe gia đình và cộng đồng.

2. Công tác quản lý học sinh, sinh viên

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu; quản lý, lưu trữ hồ sơ và giải quyết các công việc hành chính liên quan đến HSSV;

c) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập, kết quả rèn luyện của HSSV; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, tạo điều kiện cho HSSV tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học; tham dự kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao; giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của HSSV; thường trực công tác khen thưởng và kỷ luật HSSV;

d) Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm và các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tệ nạn xã hội trong HSSV; phối hợp với công an và chính

quyền địa phương để thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, giải quyết các vụ việc liên quan đến HSSV trong và ngoài Nhà trường;

đ) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến HSSV;

e) Quản lý HSSV nội trú, ngoại trú: Xét, tiếp nhận, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý học sinh, sinh viên ở nội trú; phối hợp với cơ quan công an và chính quyền địa phương trong việc quản lý HSSV ở ngoại trú.

3. Tổ chức sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm học và cuối khóa cho HSSV. Định kỳ hằng năm tổ chức đối thoại giữa HSSV và lãnh đạo trường.

4. Công tác hỗ trợ và dịch vụ đối với HSSV

a) Tư vấn cho HSSV xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với mục tiêu, năng lực, sức khỏe;

b) Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong Nhà trường; tạo điều kiện giúp đỡ HSSV là người khuyết tật, người thuộc diện chính sách, HSSV có hoàn cảnh khó khăn và HSSV thuộc nhóm đối tượng cần sự hỗ trợ;

c) Giáo dục kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp; bồi dưỡng kiến thức về sức khỏe sinh sản và các kiến thức, kỹ năng bổ trợ cần thiết khác cho HSSV;

d) Thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm cho HSSV;

đ) Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa Nhà trường và doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng người lao động nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho HSSV phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

e) Tổ chức thực hiện công tác y tế trường học theo quy định.

5. Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về HSSV.

6. Thực hiện công tác báo cáo, thống kê về HSSV, thực trạng việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

Chương IV

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 7. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV

1. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV của Trường gồm: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được giao nhiệm vụ quản lý công tác HSSV, phòng Công tác học sinh, sinh viên, các phòng, khoa, trung tâm; giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập, giảng viên/giáo viên giảng dạy, giáo vụ và các lớp HSSV.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể của Trường, Hiệu trưởng quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, đảm bảo thực hiện các nội dung công tác quản lý HSSV.

Điều 8. Trách nhiệm của Lãnh đạo trường

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động về công tác HSSV.

2. Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngành, địa phương trong công tác HSSV, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và dân chủ trong công tác HSSV. Tiến hành các biện pháp thích hợp đưa công tác HSSV vào nề nếp, bảo đảm cho HSSV thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

3. Quản lý HSSV về các mặt học tập và rèn luyện, tình hình tư tưởng, đạo đức và đời sống. Hằng năm, tổ chức đối thoại với HSSV để giải thích đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, cung cấp thông tin cần thiết của Trường cho HSSV; hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc của HSSV.

4. Bảo đảm các điều kiện để phát huy vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong công tác HSSV; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV.

5. Quyết định sự tham gia của HSSV mang tính chất đại diện cho Trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 9. Phòng Công tác học sinh, sinh viên

1. Phòng Công tác học sinh, sinh viên là đầu mối giúp Hiệu trưởng thực hiện nội dung công tác HSSV theo quy định tại **Chương III** của Quy chế này.

2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập phòng Công tác học sinh, sinh viên theo cơ cấu tổ chức đã được phê duyệt trong Điều lệ Trường.

Điều 10. Phòng Đào tạo

1. Phối hợp với các đơn vị tiếp nhận HSSV.

2. Tham mưu xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch đào tạo, chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, phù hợp với quy chế này.

3. Tham mưu cho Hội đồng thi đua, khen thưởng, kỷ luật của nhà trường giải quyết các trường hợp HSSV vi phạm quy chế, quy định, nội quy liên quan đến đào tạo.

4. Phối hợp với Phòng Công tác học sinh, sinh viên, các khoa chuyên môn và các đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý đào tạo đảm bảo quyền lợi, giám sát nhiệm vụ của HSSV theo quy chế này và các quy định, quy chế khác của pháp luật và Nhà trường.

Điều 11. Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị

1. Giải quyết các công việc hành chính có liên quan cho HSSV; đóng dấu các văn bản liên quan đến HSSV.

2. Tổ chức in và cấp giấy khen cho HSSV được khen thưởng.

Điều 12. Phòng Kế hoạch - Tài chính.

1. Tham mưu định mức học phí, học bổng khuyến khích học tập, số suất học bổng tài trợ, theo từng học kỳ và cuối khóa.

2. Chi học bổng, khen thưởng, miễn giảm học phí, chế độ chính sách, công tác phòng trào, các khoản hỗ trợ... cho HSSV theo Quyết định được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 13. Trung tâm Tuyển sinh và Dịch vụ việc làm

1. Phối hợp với các đơn vị tiếp nhận HSSV nhập học; tổ chức nhập học cho HSSV theo quy định.

2. Thông kê HSSV đăng ký nhập học, tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển.

3. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa Nhà trường và doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng người lao động nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

4. Thường xuyên tổ chức các hoạt động để thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm cho HSSV, tổ chức ngày hội “Tuyển dụng - việc làm”.

5. Theo dõi thực trạng việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp; định kỳ và đột xuất báo cáo cho Hiệu trưởng và theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

6. Vận động và tiếp nhận nguồn tài trợ học bổng cho HSSV.

Điều 14. Phụ trách cơ sở đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với phòng Công tác học sinh, sinh viên, các khoa trong quản lý HSSV theo đúng chương trình, kế hoạch của Nhà trường; đặc biệt quản lý HSSV nội trú và chú trọng đến các biện pháp quản lý HSSV để hạn chế thấp nhất HSSV nghỉ học.

2. Phối hợp với các khoa tổ chức quản lý công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập ở cơ sở.

Điều 15. Các khoa chuyên môn

1. Các khoa đề xuất phân công giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập (gọi chung là giáo viên chủ nhiệm) gửi phòng Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng quyết định công nhận. Nhiệm kỳ của giáo viên chủ nhiệm theo năm học và được điều chỉnh bổ sung theo đề xuất của Trưởng khoa.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan sắp xếp lịch sinh hoạt lớp định kỳ.

3. Trực tiếp quản lý HSSV thuộc khoa bao gồm các hoạt động học tập, rèn luyện, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

4. Đầu mỗi năm học tổ chức gặp gỡ HSSV mới nhập học để tư vấn hướng dẫn nghề nghiệp, phương pháp học tập, kế hoạch học tập, rèn luyện và thực hiện các nội quy, quy định, quy chế của nhà trường.

5. Tổ chức hệ thống quản lý công tác HSSV của khoa gồm: Giáo viên chủ nhiệm và Ban cán sự lớp.

6. Quản lý hồ sơ thực hiện công tác giáo viên chủ nhiệm; đánh giá công tác giáo viên chủ nhiệm; đề xuất giáo viên chủ nhiệm tiêu biểu thuộc khoa.

7. Tổ chức xem xét và kiến nghị với nhà trường các hình thức khen thưởng, kỷ luật và khiếu nại của HSSV.

8. Giải quyết các công việc hành chính liên quan cho HSSV thuộc thẩm quyền của khoa.

Điều 16. Giáo viên chủ nhiệm/ Cố vấn học tập (GVCN)

Căn cứ điều kiện cụ thể của Trường, GVCN hướng dẫn HSSV của lớp tham gia các hoạt động một cách tích cực, hiệu quả. Cụ thể:

1. Nắm bắt thông tin về lớp mà mình chủ nhiệm một cách đầy đủ, thường xuyên và chi tiết theo từng HSSV; cập nhật liên tục về tình hình học tập, rèn luyện của lớp và thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình HSSV của lớp theo yêu cầu của Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên.

2. Tổ chức cho tập thể lớp bầu Ban Cán sự lớp, chuyển biên bản họp lớp cho Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên để công nhận và quản lý. Khi cần có sự thay đổi về Ban Cán sự lớp, GVCN chỉ định tạm thời, sau đó họp lớp bầu mới, ghi và chuyển biên bản họp tập thể lớp cho Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên theo quy định. Lưu ý, Ban Cán sự phải là người có khả năng tập hợp HSSV, có kết quả học tập nổi trội so với các HSSV khác, có phẩm chất đạo đức tốt, tích cực tham gia các hoạt động phong trào của Nhà trường.

3. Đôn đốc, nhắc nhở học sinh, sinh viên đi học chuyên cần, phải thường xuyên theo dõi, nắm vững tình hình học tập và tu dưỡng rèn luyện của HSSV lớp mình, chịu trách nhiệm về phong trào thi đua của lớp.

4. Thường xuyên liên hệ với phụ huynh HSSV để nắm bắt điều kiện, hoàn cảnh của từng HSSV; kịp thời thông tin cho phụ huynh về tư tưởng, tinh thần, thái độ, kết quả học tập và rèn luyện của HSSV; chủ động phối hợp, gia đình và địa phương trong công tác giáo dục HSSV; tổ chức động viên, hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn trong học tập, rèn luyện và sinh hoạt.

5. Chủ động gặp gỡ giáo viên bộ môn để trao đổi về tình hình học tập môn đó ở lớp mình; thông báo công khai điểm kiểm tra, điểm thi, điểm tổng kết cho HSSV; trao đổi tình hình của lớp với giáo viên hướng dẫn khi HSSV đi thực tập tốt nghiệp. Trong thời gian đó giáo viên chủ nhiệm vẫn là người phụ trách lớp để tiến hành theo dõi, sinh hoạt và đánh giá kết quả rèn luyện của lớp theo tình hình thực tế.

6. Tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước, các nội quy, quy chế và các quy định khác của Trường cho HSSV (các quy chế về đào tạo; các quy chế về công tác quản lý, rèn luyện HSSV; mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo, các thông tin, thông báo về học bổng, học phí và các chế độ chính sách,....).

7. Tổ chức họp lớp bình xét điểm rèn luyện cho từng HSSV theo đúng quy trình đánh giá kết quả rèn luyện có biên bản kèm theo gửi về Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên theo học kỳ, năm học và toàn khóa.

8. Nhắc nhở, kiểm điểm trước lớp HSSV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường, yêu cầu HSSV kiểm điểm trước lớp, ghi vào sổ GVCN làm căn cứ đánh giá điểm rèn luyện của HSSV; đồng thời tùy tính chất, mức độ vi phạm có đề nghị Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên xử lý.

9. Tư vấn giúp Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch học tập, rèn luyện theo từng học kỳ và năm học; tư vấn cho HSSV của lớp về chương trình, kế hoạch học tập, đề tài tốt nghiệp, địa điểm thực tập, nghiên cứu khoa học...

10. Tư vấn về tu dưỡng rèn luyện cho HSSV trong quá trình học tập trên các mặt:

- Ý thức, thái độ và kết quả học tập;
- Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường;
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;
- Ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, đoàn thể, tổ chức khác của Nhà trường...;

11. Triển khai và đôn đốc HSSV nộp học phí, bảo hiểm y tế và các khoản thu nộp khác của HSSV theo quy định của Nhà Trường.

12. Phối hợp và hỗ trợ Khoa, Phòng Công tác học sinh, sinh viên, Đoàn Thanh niên tổ chức các phong trào, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho HSSV trong quá trình học tập và sinh hoạt tại Nhà trường.

13. Phản ánh kịp thời các kiến nghị, đề xuất của HSSV về chế độ chính sách, công tác đào tạo và quản lý HSSV... Phối hợp với Phòng Công tác học sinh, sinh viên các Khoa chuyên môn và các bộ phận có liên quan kịp thời xử lý đề xuất, kiến nghị của HSSV lớp mình trong quá trình học tập và sinh hoạt.

14. Tích cực tham gia các hội nghị về công tác chủ nhiệm lớp do Nhà trường tổ chức nhằm trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm giữa các GVCN trong công tác quản lý, sinh hoạt, theo dõi, đánh giá và định hướng hoạt động chung của lớp.

15. Theo dõi, ghi chép, quản lý đầy đủ, đúng quy định, các loại hồ sơ, sổ sách của lớp, định kỳ nộp về Khoa, Phòng Công tác học sinh, sinh viên để kiểm tra và lưu trữ.

16. Sau khi HSSV tốt nghiệp ra trường, GVCN phải theo dõi tình hình việc làm của HSSV; lập danh sách (địa chỉ email, số điện thoại ...), phối hợp gửi phiếu khảo sát cho HSSV tốt nghiệp và gửi kết quả về Khoa và trung tâm Tuyển sinh và dịch vụ việc làm để tổng hợp theo dõi.

Điều 17. Lớp học sinh, sinh viên

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khóa học và được duy trì ổn định trong cả khóa học. Biên chế lớp do Phòng Công tác học sinh, sinh viên tham mưu và do Hiệu trưởng quyết định.

Đối với HSSV chỉ tham gia học một số môn học, mô-đun thì việc tổ chức quản lý thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động khác của HSSV được quản lý và theo dõi do phòng Đào tạo và các Khoa trực tiếp thực hiện.

2. Ban cán sự lớp HSSV

Ban cán sự lớp HSSV gồm lớp trưởng và các lớp phó, do tập thể HSSV trong lớp bầu; được phòng Công tác học sinh, sinh viên tham mưu và Hiệu trưởng Trường quyết định công nhận. Nhiệm kỳ của ban cán sự lớp theo năm học và được điều chỉnh bổ sung theo đề xuất của GVCN (nếu có).

3. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp HSSV

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của Trường, phòng, khoa;

- Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện, xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện; thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với GVCN và giáo viên bộ môn; đề nghị khoa (bộ môn), phòng Công tác học sinh, sinh viên và Hiệu trưởng giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong mọi hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học, khóa học và những việc đột xuất của lớp với GVCN, Khoa hoặc Phòng Công tác học sinh, sinh viên.

4. Quyền lợi của Ban cán sự lớp: Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Trường.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 18. Nội dung, hình thức khen thưởng

Việc khen thưởng được tiến hành đột xuất và thường xuyên.

1. Khen thưởng đột xuất.

Khen thưởng đột xuất được tiến hành đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV có thành tích cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a) Đạt giải trong kỳ thi tay nghề các cấp; thi văn hóa, văn nghệ, thể thao và các cuộc thi tài năng khác; có sáng kiến trong học tập, lao động; có công trình nghiên cứu khoa học có giá trị;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, đoàn thể của HSSV, hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong Ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong các phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; dũng cảm cứu người bị nạn; chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, mức khen thưởng đột xuất do Hiệu trưởng nhà trường quy định.

2. Khen thưởng định kỳ

Việc khen thưởng định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Danh hiệu HSSV Khá đối với trường hợp xếp loại học tập và rèn luyện từ Khá trở lên, không bị kỷ luật và không có môn học xếp loại dưới Trung bình;

+ Danh hiệu HSSV Giỏi đối với trường hợp xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ Tốt trở lên không bị kỷ luật và không có môn học xếp loại dưới Trung bình;

+ Danh hiệu HSSV Xuất sắc đối với trường hợp xếp loại học tập và rèn luyện Xuất sắc không bị kỷ luật và không có môn học xếp loại dưới Trung bình.

- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ HSSV.

b) Đối với tập thể

- Danh hiệu tập thể lớp HSSV gồm 2 danh hiệu: Lớp HSSV Tiên tiến và Lớp HSSV Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 20% HSSV đạt danh hiệu HSSV Khá trở lên;

+ Có trên 10% HSSV đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên;

+ Không có cá nhân xếp loại học tập yếu hoặc rèn luyện yếu, bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên;

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp HSSV Tiên tiến và có từ 5% HSSV đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc.

Điều 19. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng học sinh, sinh viên

1. Đầu kỳ học hoặc năm học, Trường tổ chức cho HSSV và các lớp đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp.

2. Thủ tục xét khen thưởng

a) Đến kỳ xét khen thưởng, các lớp lập danh sách kèm theo bản thành tích của tập thể lớp HSSV và thành tích cá nhân đạt được trong học tập, rèn luyện, có xác nhận của GVCN;

b) Khoa họp, xét, đề xuất danh hiệu đối với tập thể lớp và cá nhân HSSV có thành tích để báo cáo Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV của Trường thông qua phòng Công tác học sinh, sinh viên;

c) Căn cứ đề nghị của Khoa, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV tổ chức họp, xét và đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV.

3. Quyết định công nhận danh hiệu cá nhân của HSSV phải được lưu trong hồ sơ quản lý HSSV.

Điều 20. Hành vi vi phạm và hình thức kỷ luật

1. HSSV có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi để xem xét phê bình hoặc áp dụng một trong 04 hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: Đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu và mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: Đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm;

d) Buộc thôi học: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng hoặc có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

2. Hiệu trưởng Nhà trường quy định chi tiết về hành vi vi phạm và khung xử lý kỷ luật (có phụ lục đính kèm) để áp dụng theo từng hình thức kỷ luật quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hình thức kỷ luật của HSSV phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức buộc thôi học, nhà trường gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

Điều 21. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Trình tự, thủ tục xét kỷ luật

- a) HSSV mắc khuyết điểm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật;
- b) GVCN chủ trì họp với tập thể lớp HSSV để phân tích và xem xét, đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Khoa và Phòng Công tác học sinh, sinh viên;
- c) Phòng Công tác học sinh, sinh viên phối hợp với Khoa xem xét, đề nghị lên Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV của Trường;
- d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV của nhà trường tổ chức họp xét, đề nghị hình thức kỷ luật và trình Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

đ) Thành phần dự họp xét kỷ luật HSSV của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV ngoài các thành viên của Hội đồng và GVCN lớp có HSSV vi phạm, còn có đại diện tập thể lớp có HSSV vi phạm và HSSV có hành vi vi phạm (các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết, trừ thành viên Hội đồng). Nếu HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Kết quả họp Hội đồng phải được ghi biên bản và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật HSSV gồm:

- a) Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);
- b) Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV vi phạm;
- c) Biên bản đề nghị của Khoa hoặc Phòng Công tác học sinh, sinh viên;
- d) Các tài liệu có liên quan.

Trong trường hợp có đủ chứng cứ HSSV vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế, Phòng Công tác học sinh, sinh viên sau khi trao đổi với trưởng khoa, đại diện của tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh lập hồ sơ trình Hiệu trưởng nhà trường quyết định hình thức xử lý;

3. Quyết định kỷ luật của HSSV phải có điều khoản ghi rõ thời gian bị thi hành kỷ luật và phải được lưu vào hồ sơ quản lý HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Trường cần gửi thông báo cho địa phương, nơi HSSV có hộ khẩu thường trú và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

Điều 22. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp bị khiển trách, 06 tháng đối với trường hợp bị cảnh cáo kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu HSSV không có hành vi vi phạm kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi của HSSV theo quy định.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn thì sau khi hết thời hạn đình chỉ, HSSV phải xuất trình chứng nhận của địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi HSSV có hộ khẩu thường trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương (trong thời gian bị đình chỉ học tập) để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

3. Đối với trường hợp bị kỷ luật buộc thôi học, nếu HSSV có nguyện vọng trở lại Trường để tiếp tục học tập thì phải sau ít nhất 01 năm, kể từ ngày bắt đầu kỷ luật mới được Trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp. Trong hồ sơ xin trở lại học, ngoài các giấy tờ theo quy định phải có chứng nhận của địa phương (xã, phường, thị trấn), nơi HSSV có hộ khẩu thường trú, về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương trong thời gian chấp hành kỷ luật.

Điều 23. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV

Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;
- b) Thường trực Hội đồng: Là trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên của Trường;
- c) Các ủy viên: Là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của Trường.

2. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV

a) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV là cơ quan tư vấn giúp Hiệu trưởng triển khai công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với HSSV và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;

b) Căn cứ vào các quy định của pháp luật, trên cơ sở đề nghị của Khoa, phòng Công tác học sinh, sinh viên, Hội đồng tiến hành xét danh sách cá nhân và tập thể HSSV có thành tích, đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng hoặc đề nghị lên cấp trên khen thưởng; xét và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật đối với những HSSV vi phạm kỷ luật;

c) Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV mỗi năm họp hai lần. Khi cần thiết, Hội đồng có thể họp các phiên bất thường.

Điều 24. Quyền khiếu nại về khen thưởng và kỷ luật

Cá nhân, tập thể lớp HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng thì có quyền khiếu nại lên Hiệu trưởng Nhà trường (thông qua phòng Công tác học sinh, sinh viên). Trong trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết của Hiệu trưởng thì có quyền khiếu nại lên cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Công tác phối hợp

Phòng Công tác học sinh, sinh viên chủ động phối hợp chặt chẽ với các phòng, Khoa, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, GVCN, gia đình HSSV, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác HSSV.

Điều 26. Chế độ thông tin, báo cáo, hội họp về công tác HSSV

1. Hằng ngày, giảng viên giảng dạy phản ánh với trưởng khoa, Phòng Công tác học sinh, sinh viên về tình hình của lớp giảng dạy khi có HSSV vi phạm (nếu có).

2. Định kỳ vào ngày 25 hằng tháng GVCN báo cáo với trưởng khoa, phụ trách cơ sở đào tạo về tình hình học tập, rèn luyện và các hoạt động của lớp, danh sách HSSV vi phạm nội quy, quy chế, quy định.

3. Định kỳ vào ngày 28 hằng tháng, các khoa, phụ trách cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo (bằng văn bản) gửi đến Hiệu trưởng về tình hình HSSV và công tác HSSV của đơn vị mình thông qua Phòng Công tác học sinh, sinh viên để tổng hợp chung báo cáo Hiệu trưởng nhà trường.

Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổng hợp đánh giá công tác HSSV trong tháng, báo cáo với Lãnh đạo trường và đề xuất các kiến nghị để thực hiện công việc tốt hơn.

4. Phòng Công tác học sinh, sinh viên kịp thời phát hành các quyết định về ban cán sự lớp, về kết quả rèn luyện, kỷ luật HSSV, về danh sách HSSV đến các khoa để khoa thông báo đến giáo viên và HSSV.

5. Phòng Đào tạo thông báo kịp thời đến Phòng Công tác học sinh, sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính và các khoa về danh sách HSSV nghỉ học tạm thời, bảo lưu kết quả học tập, hết hạn bảo lưu học lại, buộc thôi học, ngưng tiến độ học tập theo quy chế đào tạo, khoa có trách nhiệm thông báo đến giáo viên và HSSV.

6. Phòng Công tác học sinh, sinh viên có trách nhiệm báo cáo ngay những vụ việc nghiêm trọng xảy ra liên quan đến HSSV cho Lãnh đạo trường để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 27. Công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, kỷ luật

1. Việc thực hiện công tác HSSV sẽ được nhà trường thường xuyên thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất.

2. Các khoa và các phòng, ban chức năng tổ chức sơ kết học kỳ và tổng kết năm học về công tác HSSV của đơn vị mình.

3. Phòng Công tác học sinh, sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng về tổ chức sơ kết, tổng kết công tác HSSV của trường.

4. Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý HSSV được khen thưởng theo quy định. Các cá nhân vi phạm trong công tác quản lý HSSV tùy theo mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 28. Triển khai, quán triệt

1. Trưởng các đơn vị thuộc trường chịu trách nhiệm triển khai quán triệt văn bản này đến cán bộ, giảng viên, nhân viên đơn vị mình; tổ chức thực hiện công tác HSSV theo chức trách, nhiệm vụ được giao; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác HSSV.

2. Trưởng các khoa căn cứ vào Quy chế này có trách nhiệm xây dựng kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho giảng viên; tổ chức thực hiện và báo cáo cho các đơn vị liên quan để làm căn cứ đánh giá và giải quyết các chế độ chính sách liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của học sinh, sinh viên.

Điều 29. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị và cá nhân liên quan báo cáo với Hiệu trưởng để xem xét quyết định việc bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của trường./.

NỘI QUY

HỌC SINH, SINH VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 431/QĐ-CDQN ngày 18/8/2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Điều 1. Học sinh, sinh viên khi vào trường phải đeo thẻ học sinh, sinh viên, mặc trang phục lịch sự phù hợp với môi trường học đường (nam mặc áo sơ mi bỏ trong quần, nữ mặc áo sơ mi kín đáo). Học sinh, sinh viên phải mặc áo đồng phục trường vào ngày thứ Hai, thứ Năm hàng tuần, các buổi thi, các ngày lễ hoặc khi tham gia hoạt động tập thể trong và ngoài trường; mang giày hoặc dép có quai hậu.

Điều 2. Học sinh, sinh viên phải có ý thức tích cực trong học tập, rèn luyện đạo đức; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy chế của nhà trường.

Điều 3. Thực hiện nghiêm túc giờ giấc học tập, sinh hoạt, hội họp, vào lớp học đúng giờ quy định, nghỉ học phải có đơn xin phép với lý do chính đáng.

Điều 4. Tôn trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ, nhân viên, học sinh, sinh viên của trường; đoàn kết, giúp đỡ bạn bè trong học tập và rèn luyện.

Điều 5. Đóng học phí, lệ phí và bảo hiểm theo quy định.

Điều 6. Bảo vệ tài sản của nhà trường, tập thể, cá nhân và sử dụng tiết kiệm. Nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của nhà trường phải bồi thường và bị xử lý theo quy định.

Điều 7. Thực hiện phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, vệ sinh môi trường; tham gia đầy đủ các buổi lao động, sinh hoạt do nhà trường và các đoàn thể tổ chức.

Điều 8. Nghiêm cấm học sinh, sinh viên những hành vi sau đây:

1. Hút thuốc lá trong khuôn viên nhà trường.
2. Say rượu, bia khi đến lớp. Sử dụng điện thoại trong giờ học.
3. Đưa người lạ vào lớp học hoặc tự ý vào lớp không phải lớp của mình, học hộ, thi, kiểm tra hộ và nhờ người khác học hộ, thi, kiểm tra.
4. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận trong việc làm các loại thủ tục, giấy tờ, khai báo địa chỉ ngoại trú, số điện thoại, địa chỉ liên lạc của bản thân và gia đình.

5. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên khác trong Nhà trường.

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức; trộm cắp, gây gổ đánh nhau, gây rối trật tự công cộng, sử dụng ma túy, chất kích thích; mang vũ khí, hung khí, chất cháy nổ, ấn phẩm đồi trụy, phản động vào trong trường hoặc nơi cư trú.

7. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đồi trụy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

8. Mang thức ăn vào lớp học; viết, vẽ lên bàn, ghế, tường và các khu vực công cộng trong trường; nói tục, chửi bậy, cãi nhau gây mất trật tự trong giờ học, giờ thực hành, trong lớp học và trong khuôn viên nhà trường.

Điều 9. Khi muốn giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên thì thông qua Ban cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn hoặc trực tiếp liên hệ với Phòng Công tác học sinh, sinh viên để được hướng dẫn cụ thể và giải quyết.

Điều 10. Học sinh, sinh viên thực hiện tốt nội quy được đề nghị khen thưởng, nếu vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật./.

MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 431/QĐ-KTKT ngày 18 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm học	Buộc thôi học	
		Trong thời gian kỷ luật, nếu tái phạm hoặc vi phạm khác đến mức kỷ luật sẽ bị xử lý ở mức cao hơn				
1	2	3	4	5	6	7
1.	Nghỉ học không phép hoặc quá phép	15 ngày/ HK	20 ngày/ HK	30 ngày/ HK	Nghỉ học liên tục 45 ngày trở lên	GVCN thông báo cho gia đình HSSV, họp lớp, lập biên bản đề nghị kỷ luật
2.	Đến trễ giờ học, giờ thực tập, hội họp, sinh hoạt, lao động...	5 lần/ tháng	Đã Khiển trách còn tái phạm	Đã Cảnh cáo còn tái phạm		1 - 4 lần: giảng viên nhắc nhở
3.	Không đeo thẻ học sinh sinh viên; trang phục không đúng quy định; nói tục, sử dụng điện thoại trong giờ học	5 lần/ tháng	Đã Khiển trách còn tái phạm	Đã Cảnh cáo còn tái phạm		1 - 4 lần: giảng viên nhắc nhở
4.	Không tham gia Tuần sinh hoạt chính trị HSSV	lần 1	lần 2			
5.	Gây mất trật tự trong giờ học, giờ thực tập, sinh hoạt, hội họp...					Tuỳ theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở đến cảnh cáo
6.	Vô lễ với thầy, cô giáo và CBCC nhà trường					Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học

7.	Đánh nhau gây thương tích, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
8.	Không đóng các khoản kinh phí đúng quy định hoặc quá thời hạn trường cho phép hoãn (như lệ phí KTX, tiền điện, tiền nước...)	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
9.	Không đóng học phí đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	Trên 2 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng trở lên	Số tháng/học kỳ
10.	Làm hư hỏng mất mát tài sản của trường					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại
11.	Đưa người lạ (không phải học sinh, sinh viên của lớp) vào lớp học hoặc tự ý vào lớp không phải lớp của mình		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
12.	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
13.	Học hộ, thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ người khác học hộ, thi, kiểm tra hộ; làm hộ, nhờ làm hộ hoặc sao chép tiểu luận, đồ án			Lần 1	Lần 2	
14.	Tổ chức học hộ, thi, kiểm tra hộ, tổ chức làm hộ, sao chép tiểu luận, đồ án				Lần 1	

15.	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm hộ, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi, bỏ thi không có lý do chính đáng					Xử lý theo quy chế đào tạo
16.	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Không cho vào khu vực trường
17.	Hút thuốc lá trong giờ học và nơi cấm hút thuốc theo quy định					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
18.	Đánh bạc dưới mọi hình thức		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
19.	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
20.	Sử dụng ma túy			Lần 1 (Trường hợp không tự giác khai báo)		<p>- Trường hợp tự giác khai báo: nếu có căn cứ xác nhận không bị lệ thuộc vào chất ma túy của cơ quan có thẩm quyền, GVCN tiến hành kiểm điểm, yêu cầu HSSV viết giấy cam đoan không tái phạm; nếu HSSV bị lệ thuộc vào chất ma túy thì nhà trường cho phép HSSV nghỉ học một năm (12 tháng), bảo lưu kết quả học tập và giao cho gia đình để quản lý, tổ chức cai nghiện.</p> <p>- Nhà trường xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học đối với các trường hợp HSSV tái sử dụng trái phép chất ma túy.</p>

21.	Hoạt động mại dâm; chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22.	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
23.	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và các hàng cấm theo quy định của Nhà nước				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24.	Đưa phân tử xấu vào trường, vào Ký túc xá gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học
25.	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
26.	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
27.	Đưa tin, ảnh sai lệch về Nhà trường gây ảnh hưởng đến Nhà trường và người khác	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-CDQN, ngày 18 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên học viên (gọi chung là học sinh, sinh viên) bao gồm: đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm, phân loại kết quả và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện, tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá.

2. Quy định này áp dụng đối với học sinh, sinh viên hệ chính quy của Trường Cao đẳng Quảng Nam.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ.

2. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên phải bảo đảm chính xác, khách quan, công bằng, công khai và dân chủ.

Điều 3. Nội dung và thang điểm đánh giá

Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập của học sinh, sinh viên. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Cụ thể nội dung đánh giá và khung điểm như sau:

1. Ý thức, thái độ và kết quả học tập: Tối đa 30 điểm.

2. Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường: Tối đa 25 điểm.

3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội: Tối đa 25 điểm.

4. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng: Tối đa 20 điểm.

5. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100. Hiệu trưởng căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của Trường quy định các tiêu chí, tiêu chuẩn và mức điểm chi tiết phù hợp với các nội dung đánh giá và không vượt quá khung điểm quy định của Quy định này.

Chương II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập

1. Ý thức và thái độ trong học tập.
2. Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.
3. Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi.
4. Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.
5. Kết quả học tập.
6. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm.

Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường

1. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường.
2. Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường.
3. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường

1. Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao. Học sinh, sinh viên là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể.
2. Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội.
3. Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
4. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng.

1. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của học sinh, sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của học sinh, sinh viên trong Nhà trường.
2. Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường.

3. Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...).

4. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Chương III

PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu, cụ thể:

- a) Loại xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm
- b) Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm
- c) Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm
- d) Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm
- đ) Loại yếu: Dưới 50 điểm

2. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật hình thức khiển trách thì kết quả rèn luyện không vượt quá loại khá, bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì kết quả rèn luyện không vượt quá loại trung bình.

Điều 10. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Đến thời điểm đánh giá theo quy định, học sinh, sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết (*Bảng đánh giá đính kèm*).

2. Giáo viên chủ nhiệm tổ chức họp lớp để xem xét, đánh giá, thông qua mức điểm tự đánh giá của từng học sinh, sinh viên trên cơ sở kết quả rèn luyện thực tế và phải được quá 1/2 ý kiến đồng ý của tập thể lớp. Kết quả cuộc họp đánh giá của lớp phải được ghi biên bản, có chữ ký của giáo viên chủ nhiệm (người chủ trì) và thư ký cuộc họp (do cuộc họp đề xuất).

3. Trưởng khoa căn cứ biên bản đề nghị của lớp, xem xét, đánh giá gửi về Phòng Công tác học sinh, sinh viên; Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổng hợp và báo cáo Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên của Trường.

4. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện học sinh, sinh viên của Trường xem xét, thống nhất, trình Hiệu trưởng.

5. Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định công nhận kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên.

6. Kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên phải được thông báo cho học sinh, sinh viên ít nhất 20 ngày trước khi ban hành quyết định và phải được công khai trong toàn Trường.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 11. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Thành phần:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường.
- b) Thường trực Hội đồng: Là trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên.
- c) Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa, phòng, ban liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường.

2. Chức năng, nhiệm vụ:

a) Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

b) Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa, Hội đồng tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

Điều 12. Thời gian đánh giá

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên được tiến hành theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học.

Riêng đối với trình độ sơ cấp nghề, việc đánh giá kết quả rèn luyện của từng học viên được thực hiện một lần khi kết thúc khóa học.

Điều 13. Phương thức đánh giá và cách tính điểm

1. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng số điểm đạt được của 4 nội dung đánh giá được nêu tại Chương II Quy định này.

2. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

Học sinh, sinh viên có thời gian nghỉ học tạm thời, khi tiếp tục theo học thì không thực hiện đánh giá trong thời gian nghỉ học. Học sinh, sinh viên tạm dừng tiến độ để trả nợ môn học, mô-đun vẫn đánh giá kết quả rèn luyện.

3. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của các năm học.

4. Điểm đánh giá kết quả rèn luyện được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điều 14. Sử dụng kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Kết quả rèn luyện toàn khóa học của học sinh, sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý tại Trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện khi kết thúc khóa học.

2. Kết quả rèn luyện được sử dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và các chế độ khác liên quan đến quyền lợi của học sinh, sinh viên.

3. Kết quả rèn luyện xuất sắc được Nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

Điều 15. Quyền khiếu nại của học sinh, sinh viên về kết quả đánh giá rèn luyện

1. Học sinh, sinh viên có quyền khiếu nại lên các Khoa, phòng chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, Trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định.

2. Thời gian khiếu nại trong vòng **20 ngày** kể từ ngày công bố kết quả điểm rèn luyện tạm thời.

HỘI NGHỊ GVCM

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

HỌC KỲ:..... - NĂM HỌC 202..... – 202.....

Họ và tên: Lớp:

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	Mức điểm	HSSV tự đánh giá	Tập thể đánh giá
I	Tiêu chí về ý thức, thái độ và kết quả học tập	0- 30		
1	Ý thức và thái độ trong học tập (<i>ngủ học không phép, bỏ giờ trừ 0,1 điểm/tiết, đi trễ quá 15 phút trừ 0,1 điểm/lần</i>)	8		
2	Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;	4		
3	Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi (<i>vi phạm quy chế thi bị lập biên bản trừ 2 điểm/lần</i>)	4		
4	Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;	2		
	Kết quả học tập (tính điểm thi lần 1)			
	- Đạt loại xuất sắc	12		
5	- Đạt loại giỏi	10		
	- Đạt loại khá	8		
	- Đạt loại trung bình	6		
	- Đạt loại yếu	0		
II	Tiêu chí đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường	0- 25		
1	Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường (<i>không tham gia sinh hoạt nội quy HSSV đầu khoá hoặc các buổi báo cáo thời sự, pháp luật, chính trị...1 buổi trừ 1 điểm</i>)	10		
2	Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường (<i>đóng học phí đủ nhưng chậm trong vòng 1 tháng -3 điểm; chậm 2 tháng -8 điểm; chậm 3 tháng -10 điểm. Không dùng tác phong, không đeo thẻ HSSV khi đến lớp từ lần thứ 3 trở lên -0,5 điểm/lần...</i>)	15		
III	Tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường	0- 25		
1	Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao. Học sinh, sinh viên là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể.	10		

2	Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội; (<i>Giương mẫu, tích cực: 8 điểm; Bình thường: 6 điểm; không tham gia hoặc vi phạm: 0 điểm</i>)	8		
3	Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. (<i>Giương mẫu, tích cực: 7 điểm; Bình thường: 5 điểm; không tham gia hoặc vi phạm: 0 điểm</i>)	7		
IV	Tiêu chí đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng	0- 20		
1	Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của học sinh, sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của học sinh, sinh viên trong Nhà trường; (<i>tham gia đảm nhiệm công tác BCS lớp, BCH đoàn, Đội (có QĐ thành lập) nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ 10 điểm; hoàn thành 7 điểm; Không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm - Nếu 1 người giữ nhiều vị trí công tác thì chỉ tính điểm cho 1 vị trí công tác đạt kết quả cao nhất</i>)	10		
2	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường (<i>Giương mẫu, tích cực: 6 điểm; Bình thường: 4 điểm; không tham gia hoặc vi phạm: 0 điểm</i>)	6		
3	Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...). (<i>được tuyên dương, khen thưởng cấp trường, đoàn trường trở lên 4 điểm. Đạt giải trong các cuộc thi: Giải nhất 4 điểm; Giải nhì 3 điểm; Giải ba 2 điểm; Giải khuyến khích 1 điểm</i>)	4		
TỔNG CỘNG		100		

Ngoài ra HSSV được thưởng điểm trong các trường hợp sau:

- Hiến máu nhân đạo thưởng 5 điểm
- Phát hiện và tố giác tội phạm thưởng 5 điểm
- Đóng học phí đủ trong vòng 15 ngày đầu của tháng quy định nộp học phí thưởng 8 điểm; 15 ngày tiếp theo của tháng quy định nộp học phí thưởng 5 điểm.

Tổng điểm rèn luyện được tính không quá 100 điểm

Xếp loại: 90-100 điểm: loại Xuất sắc 80 - <90 điểm: loại Tốt

70 - <80 điểm: loại Khá 50 - <70 điểm: loại Trung bình

dưới 50 điểm: loại yếu

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(Ký và ghi rõ họ tên)

BAN CÁN SỰ

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC SINH, SINH VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ

thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là số tiền người sử dụng dịch vụ phải trả cho từng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: học phí (theo các cấp học và trình độ đào tạo) và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (giá dịch vụ tuyển sinh; giá dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục; giá cấp phát các loại phôi văn bằng, chứng chỉ; giá dịch vụ hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; giá dịch vụ điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; giá dịch vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giá dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho người học; giá các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo).

2. Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm định chất lượng giáo dục tại Nghị định này bao gồm kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước) hoặc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn nước ngoài).

Điều 4. Quản lý nhà nước về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

a) Hướng dẫn quy trình và xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp xác định học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý;

b) Quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn ngân sách trung ương theo lĩnh vực quản lý được phân cấp; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương theo phạm vi quản lý được phân cấp.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí hoặc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngành nghề chuyên môn đặc thù; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ nguồn ngân sách trung ương; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương đối với các dịch vụ thuộc phạm vi quản lý được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.

4. Thủ trưởng cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện công khai, minh bạch, giải trình với xã hội về căn cứ, phương pháp xác định, tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ do đơn vị xác định mức giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo các quy định của pháp luật về giá và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo nhưng tỷ lệ tăng mức giá dịch vụ không quá 15%/năm.

Điều 6. Phương pháp định giá và thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo quy định tại Luật Giá, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 7. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Học phí thực hiện theo lộ trình tính đủ chi phí quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

3. Căn cứ chính sách phát triển giáo dục của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

Mức thu học phí được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) xác định mức học phí không vượt mức trần học phí tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên xác định mức thu học phí từng ngành theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự xác định mức thu học phí đảm bảo bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

3. Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập.

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục đại học công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) xác định mức học phí không vượt mức trần học phí tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên xác định mức thu học phí từng ngành theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

c) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc

tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

4. Đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

a) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (trừ dịch vụ do Nhà nước định giá) bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý, có trách nhiệm công khai, giải trình với người học và xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định;

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục có trách nhiệm thuyết minh chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một học sinh, mức thu học phí hàng năm, mức thu học phí toàn cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và toàn khóa học đối với cơ sở giáo dục đại học; thuyết minh lộ trình và tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo (tỷ lệ tăng hằng năm không quá 15% đối với đào tạo đại học; tỷ lệ tăng không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông) và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và giải trình với người học, xã hội;

c) Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước chi trả tối đa bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học, quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định để xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo từng năm học; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 9. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

1. Khung học phí năm học 2021 - 2022

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần khung học phí hoặc mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã ban hành năm học 2020 - 2021 đối với từng cấp học và từng khu vực thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

2. Khung học phí năm học 2022 - 2023

a) Khung học phí (mức sàn - mức trần) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Vùng	Năm học 2022 - 2023			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 650	Từ 300 đến 650

Nông thôn	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 270	Từ 200 đến 330
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 170	Từ 100 đến 220

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định trên để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí.

Khung học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại điểm này dùng làm căn cứ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

b) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này;

c) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này;

d) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí.

3. Khung học phí từ năm học 2023 - 2024 trở đi

a) Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, khung học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm;

b) Căn cứ khung học phí quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần quy định.

4. Ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao, căn cứ chính sách phát triển giáo dục của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập) trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành bảo đảm mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.

6. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn. Đối với các loại hình giáo dục thường xuyên khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức thu cụ thể phù hợp với từng loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Điều 10. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 – 2022
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	780
1.2	Nghệ thuật	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	940
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	780
6	Sức khỏe	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	940
8	An ninh, quốc phòng	940

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.640
6	Sức khỏe	4.040
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.920

2. Mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Căn cứ danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, trung cấp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, mức trần học phí được xác định theo định mức kinh tế - kỹ thuật và được tính theo lộ trình đến năm học 2025 - 2026. Mức trần học phí như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800

7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Được chủ động xây dựng và quyết định mức học phí theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan;

d) Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyên giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp) các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động quyết định mức học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật bảo đảm đủ bù đắp chi phí đào tạo, có tích lũy và thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh;

đ) Đối với các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Mức học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.

4. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.

5. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội.

6. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng X 10 tháng X số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tính chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học;

c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.

7. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Căn cứ vào quy định trần học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành, nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập quy định mức thu học phí cụ thể đối với các ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện công khai cho toàn khóa học.

8. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định mức thu học phí từng năm học theo từng ngành, nghề đào tạo nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý theo mức trần học phí tương ứng với ngành đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

9. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

10. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Điều 11. Học phí đối với giáo dục đại học

1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, mức cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980

Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980

b) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

2. Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau:

a) Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790

Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

3. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

4. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

5. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ.

6. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng X 10 tháng X số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học;

c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

9. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập: Căn cứ vào quy định trần học phí tại Điều này tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động quy định mức thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học quy định mức thu học phí từng năm học theo từng ngành đào tạo nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này.

Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý theo mức trần học phí tương ứng với ngành đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

11. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định

tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

12. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Chương III

THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 12. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu tối đa 10 tháng/năm.

2. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. Mức thu học phí đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học và chi phí phát sinh cần thiết để tổ chức dạy học nhưng không vượt quá tổng thu học phí tính theo số tháng tối đa của 01 năm học (tối đa 9 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và tối đa 10 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp) và công khai từ đầu năm học trong các cơ sở giáo dục. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể thời gian thu, mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định thời gian thu, mức học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

3. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, tuy nhiên tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

4. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng. Trong trường hợp phát sinh khoản thu học phí bằng tiền mặt thì định kỳ, đơn vị phải làm thủ tục chuyển (nộp) toàn bộ học phí đã thu bằng tiền mặt còn dư tại quỹ vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định.

Điều 13. Quản lý và sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục sử dụng học phí theo nguyên tắc tự bảo đảm thu, chi và chịu trách nhiệm về quản lý tài chính đối với hoạt động của mình. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển phải công bố, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo cho từng năm học, cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học.

5. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai, giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

Chương IV

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Mục 1

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ

Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Học sinh tiểu học trường công lập.
2. Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 15. Đối tượng được miễn học phí

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.
3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.
4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ

hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

13. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

14. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.

15. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

16. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

17. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

18. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

19. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghề thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.

Điều 17. Không thu học phí có thời hạn

Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh, vùng xảy ra các sự kiện bất khả kháng.

Điều 18. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

QUY TRÌNH THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Điều 19. Hồ Sơ thủ tục thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục II; các đối tượng học sinh tiểu học tự thực được hỗ trợ tiền đóng học phí: Mẫu đơn theo Phụ lục VI;

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục III;

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: Mẫu theo Phụ lục V; đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự thực: Mẫu theo Phụ lục VII.

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của

hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc) đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định này và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định này chỉ phải nộp giấy khai sinh;

- Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời đối với đối tượng được quy định tại khoản 17 Điều 15 Nghị định này;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này.

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

đ) Trường hợp học sinh, sinh viên có thể căn cước công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính, Sở Tài chính, thì cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em, học sinh, sinh viên không phải nộp “Giấy khai sinh” và “Sổ hộ khẩu thường trú”.

2. Trình tự thực hiện:

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc đối tượng được miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí học tập nộp Đơn (theo mẫu tại Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V; Phụ lục VI, Phụ lục VII Nghị định này) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều này để minh chứng

thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hệ thống giao dịch điện tử.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phòng giáo dục đào tạo: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học cư trú ở địa bàn không đủ trường công lập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí học sinh tiểu học cư trú gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định;

b) Đối với trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc Sở giáo dục và Đào tạo: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo thẩm định;

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại Phụ lục X gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm;

d) Đối với cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí, cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí của người học, cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm cấp cho người học giấy xác nhận theo quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định này.

đ) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

Điều 20. Cơ chế miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau:

a) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định này theo mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với từng vùng, từng cấp học;

b) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 và mức hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp đối với các ngành nghề quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16, người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục; cấp trực tiếp tiền hỗ trợ đóng học phí cho gia đình học sinh tiêu học tại các cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với từng vùng, từng cấp học; theo mức học phí do cơ quan có thẩm quyền quy định trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 14, khoản 16 Điều 15 Nghị định này).

6. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên trừ trường hợp các đối tượng học các cấp học thuộc chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên.

8. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

10. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định này với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

11. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.

Điều 21. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập;

b) Cơ sở giáo dục công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối với kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí của cơ sở giáo dục công lập kèm danh sách, tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên, đối tượng, tổng số học sinh thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường, mức thu học phí của nhà trường, mức học phí miễn, giảm và kinh phí đề nghị cấp bù) và toàn bộ hồ sơ xét duyệt các đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Kho bạc Nhà nước căn cứ Hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và không vượt quá dự toán do cơ sở giáo dục đề nghị rút.

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở; cha mẹ (hoặc học viên) học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

đ) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 22. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục

1. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả)

cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trên địa bàn;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

đ) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục

a) Căn cứ vào hồ sơ tài liệu, số lượng học sinh được hỗ trợ và mức hỗ trợ được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rút dự toán tại kho bạc để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục. Cơ sở giáo dục tiểu học tư thục chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ học phí. Cuối năm ngân sách và cuối năm học, căn cứ vào số lượng học sinh được hỗ trợ học phí thực tế trong từng học kỳ, cơ sở giáo dục tiểu học tư thục xác định lại số tiền hỗ trợ đóng học phí và thanh quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo để thực hiện quyết toán ngân sách theo quy định;

b) Khi rút dự toán kinh phí hỗ trợ đóng học phí, Phòng Giáo dục và Đào tạo phải gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước nơi Phòng Giáo dục và Đào tạo giao dịch: Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó có ghi cụ thể kinh phí hỗ trợ đóng học phí), bản tổng hợp đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ đóng học phí (gồm các nội dung: Họ tên học sinh tiểu học thuộc diện được hỗ trợ đóng học phí hiện đang theo học tại từng trường tiểu học tư thục; mức hỗ trợ đóng học phí được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ đóng học phí) và chứng từ chuyển tiền.

Kho bạc Nhà nước thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục.

Căn cứ hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán cơ sở giáo dục tiểu học tư thục gửi, Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Mục 3

LẬP, PHÂN BỐ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ

Điều 23. Lập dự toán

Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn thiếu trường công lập; các Bộ ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn chưa đủ trường công lập để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

1. Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục công lập

a) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) như sau: Đối với trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở: Gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) và số lượng đối tượng miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan dự toán cấp trên thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và dân lập, tư thục (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây

dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

3. Kinh phí miễn, giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trong vùng và mức hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí đang học tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở dân lập, tư thục trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng chưa tự đảm bảo chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông tư thục trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với ngành, nghề đào tạo được quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này, số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. Đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí.

4. Căn cứ báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 24. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng

học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

2. Các bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

Điều 25. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

2. Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 26. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục theo quy định tại Nghị định này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Chương V

GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO KHI THỰC HIỆN GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU

Điều 27. Quy định chung về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu

1. Đối với dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Đơn giá tối đa thực hiện đặt hàng dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp xác định bằng mức trần giá dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này, Điều 28, Điều 29, Điều 30 của Nghị định này. Đối với các quy định về điều kiện, quy trình, thủ tục, phương thức, thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu

thầu thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện đặt hàng ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao hoặc yêu cầu đặc biệt về chất lượng đào tạo do bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo bù đắp chi phí hợp lý, hợp lệ, nhu cầu đào tạo và tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo.

Điều 28. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông từ năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông được điều chỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân nhưng tối đa không vượt 7,5%/năm;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

d) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nếu đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được tự xác định mức giá dịch vụ trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức giá dịch vụ.

Điều 29. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học từ năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định mức giá dịch vụ đào tạo của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội;

đ) Đối với dịch vụ đào tạo giáo viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

e) Mức trần giá dịch vụ đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ: Được xác định bằng mức trần giá dịch vụ đào tạo đại học nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học và mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục đại học công lập.

Điều 30. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2022 - 2023:

a) Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá;

b) Trường hợp chưa ban hành được mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp:

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các chương trình chất lượng cao: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước và các chỉ số lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung và mức tăng học

phí hằng năm không quá 7,5%/năm từ năm học 2023 - 2024; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập xác định mức học phí tương ứng với mức độ tự chủ tài chính và kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 11, mức tăng học phí không quá 12,5%/năm từ năm học 2026 - 2027.

Cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; nguyên tắc, phương pháp xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác cơ sở dữ liệu dân cư và cơ sở dữ liệu có đầy đủ thông tin, hồ sơ theo yêu cầu của Nghị định này thì học sinh, sinh viên không phải nộp các giấy tờ có liên quan để hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ đóng học phí.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nếu đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí.

Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng theo quy định trên thì tiếp tục áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt tối đa trong thời gian 02 năm tính từ năm học 2021 - 2022 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu về kiểm định chất lượng thì áp dụng mức học phí tương ứng với cấp học và mức độ tự chủ tài chính do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017 thì thực hiện quy định về học phí, chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này từ năm học 2021 - 2022.

3. Đối với cơ sở giáo dục đại học đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nếu đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học và xã hội.

Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng chương trình theo quy định trên thì được áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt trong thời gian tối đa 02 năm tính từ năm học 2021 - 2022 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu kiểm định chất lượng thì áp

dụng mức trần học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này áp dụng từ năm học 2021 - 2022.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 và thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại.

Điều 2. Đối tượng được hưởng chính sách nội trú

Đối tượng được hưởng chính sách nội trú khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm:

1. Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật;
2. Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú;
3. Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

Điều 3. Mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác

1. Mức học bổng chính sách

a) 100% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật;

b) 80% mức tiền lương cơ sở /tháng đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

c) 60% mức tiền lương cơ sở /tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

2. Các khoản hỗ trợ khác

a) hỗ trợ một lần số tiền 1.000.000 đồng/khóa đào tạo để mua đồ dùng cá nhân như: chăn cá nhân, áo ấm (nếu cần), màn cá nhân, chiếu cá nhân, áo đi mưa và quần áo bảo hộ

lao động theo nghề đào tạo;

b) Hỗ trợ 150.000 đồng đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp tết nguyên đán;

c) Mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ mỗi năm một lần tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại:

- Mức 300.000 đồng/năm đối với học sinh, sinh viên ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Mức 200.000 đồng/năm đối với các đối tượng còn lại.

Các đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định này được miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; lệ phí tuyển sinh; cấp sổ khám sức khỏe, khám sức khỏe hàng năm; cấp Thẻ bảo hiểm y tế; cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách

1. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất hoặc học đồng thời ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được hưởng chính sách ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Trong một năm học, học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng. Đối với các chương trình đào tạo có thời gian dưới 01 năm hoặc có thời gian học năm cuối không đủ 12 tháng thì học bổng chính sách được cấp theo số tháng thực học của năm học đó. Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ thì học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy định nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

4. Mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác quy định tại Quyết định này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với biến động của giá cả sinh hoạt.

5. Học sinh, sinh viên không được hưởng học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác trong các trường hợp sau:

a) Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng chính sách nội trú tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

b) Trong thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại hoặc dừng học vì lý do khách quan được nhà trường xác nhận.

c) Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

Điều 5. Phương thức chi trả

1. Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập: Ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho người học thuộc diện được hưởng chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định này thông qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước của lĩnh vực giáo dục, đào tạo hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách Trung ương sẽ hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định này;

b) Kiểm tra, đánh giá và tổng hợp tình hình thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính:

a) Bố trí kinh phí thực hiện chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo quy định tại Quyết định này trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, học sinh, sinh viên được tuyển mới học cao đẳng, trung cấp (cao đẳng nghề, cao đẳng, trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp) nêu thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 2 được hưởng các chính sách theo quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2021/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 22 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 4032/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026; Báo cáo thẩm tra số 110/BC-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em mầm non là người dân tộc thiểu số có đăng ký thường trú tại tỉnh Quảng Nam đang theo học tại các cơ sở giáo dục không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

2. Học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số có đăng ký thường trú tại tỉnh Quảng Nam đang theo học tại các cơ sở giáo dục không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn

theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Học sinh phổ thông là người khuyết tật có đăng ký thường trú tại tỉnh Quảng Nam, con của gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật có đăng ký thường trú tại tỉnh Quảng Nam đang theo học trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Trẻ em mầm non được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: Hỗ trợ tiền ăn trưa 160.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

2. Học sinh phổ thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này:

a) Hỗ trợ tiền ăn 300.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

b) Hỗ trợ chi phí học tập 120.000 đồng/học sinh/năm học.

3. Học sinh, sinh viên được quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này:

a) Hỗ trợ học bổng chính sách 800.000 đồng/học sinh/tháng; hỗ trợ trong một năm học, được cấp đủ 12 tháng hoặc có thời gian học năm đầu, năm cuối không đủ 12 tháng thì cấp theo số tháng thực học của năm đó.

Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ: Học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

b) Hỗ trợ 01 lần/năm tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại:

Học sinh, sinh viên ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Mức hỗ trợ 300.000 đồng/học sinh/năm.

Các đối tượng còn lại: Mức hỗ trợ 200.000 đồng/học sinh/năm.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

Trong trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng các chính sách được quy định tại Nghị quyết này so với các quy định khác của pháp luật đang thực hiện thì chỉ được hưởng theo mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Ngoài mức hỗ trợ tại Nghị quyết này, tùy theo khả năng cân đối ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể hỗ trợ tăng thêm cho các đối tượng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số,

học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019-2021.

2. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông: Áp dụng từ ngày 01/9/2021 đến hết ngày 31/5/2026.

3. Học sinh, sinh viên: Áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết năm 2026. Đối với học sinh, sinh viên nhập học trước ngày 31/12/2026 được hưởng chính sách Nghị quyết này cho đến khi hoàn thành khóa học.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ đăng ký và đã thoát khỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo nhập học trước ngày 31/12/2021 được tiếp tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND cho đến khi kết thúc khóa học.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, thông qua tại kỳ họp thứ hai ngày 22 tháng 7 năm 2021./.